

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Hà Nội, ngày 16/01/2023

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI HÀ TÂY
 Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà HTT Tower,
 số 89 đường Phùng Hưng, P.Phúc La, Q.Hà Đông, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

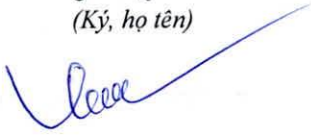
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29,351,495,910	33,741,498,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		342,146,320	3,095,175,987
1. Tiền	111		342,146,320	3,095,175,987
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,433,257,764	30,195,042,701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,610,828,023	3,964,256,682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,188,444,590	15,859,385,790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12,690,900	12,690,900
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16,635,961,949	21,055,361,949
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12,014,667,698)	(10,696,652,620)
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		6,762,115,563	6,762,115,563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,762,115,563)	(6,762,115,563)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		576,091,826	451,280,209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,767,121	90,414,889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		548,324,705	360,865,320
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,881,165,702	196,064,757,770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39,847,490,000	44,847,490,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		40,022,014,000	45,022,014,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(174,524,000)	(174,524,000)
II. Tài sản cố định	220		2,196,006,431	2,888,242,145
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,123,921,833	2,799,411,547
- Nguyên giá	222		6,054,553,818	6,015,617,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,930,631,985)	(3,216,206,271)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		72,084,598	88,830,598
- Nguyên giá	228		167,460,000	167,460,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95,375,402)	(78,629,402)
III. Bất động sản đầu tư	230		55,895,608,244	59,854,046,795

- Nguyên giá	231		64,267,861,564	67,034,616,874
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8,372,253,320)	(7,180,570,079)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89,942,061,027	88,448,692,845
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		79,453,592,845	79,453,592,845
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,488,468,182	8,995,100,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	26,285,985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	26,285,985
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		217,232,661,612	229,806,256,667
NGUỒN VỐN	.			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81,483,942,747	82,239,669,620
I. Nợ ngắn hạn	310		81,456,330,838	82,012,557,711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,963,261,807	3,882,774,783
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,073,986,341	2,350,467,374
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		14,599,695,167	15,332,415,023
4. Phải trả người lao động	314		299,620,666	226,707,053
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17,392,915,699	13,328,954,493
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		352,969,200	352,969,200
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13,119,160,151	15,883,547,978
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30,654,236,807	30,654,236,807
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		485,000	485,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		27,611,909	227,111,909
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		27,611,909	227,111,909
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135,748,718,865	147,566,587,047
I. Vốn chủ sở hữu	410		135,748,718,865	147,566,587,047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		89,952,229	89,952,229
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

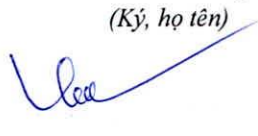
5. Cô phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,265,468	21,265,468
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(64,362,498,832)	(52,544,630,650)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(52,544,630,650)	(41,585,820,504)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11,817,868,182)	(10,958,810,146)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		217,232,661,612	229,806,256,667

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hải

Ngày 16 tháng 01 năm 2023



Đào Văn Chiến

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà HTT Tower,

số 89 đường Phùng Hưng, P.Phúc La, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,791,681,539	1,899,063,496	7,781,007,244	17,139,384,473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,791,681,539	1,899,063,496	7,781,007,244	17,139,384,473
4. Giá vốn hàng bán	11		2,856,120,695	1,563,168,174	6,667,233,356	17,266,976,033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,935,560,844	335,895,322	1,113,773,888	(127,591,560)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40,826	7,644	74,891	82,598
7. Chi phí tài chính	22		2,031,980,603		4,063,961,206	4,585,221,681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,031,980,603		4,063,961,206	4,585,221,681
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,686,990,483	650,493,763	7,792,402,894	7,818,094,837
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24 - (25+26)}	30		(1,783,369,416)	(314,590,797)	(10,742,515,321)	(12,530,825,481)
12. Thu nhập khác	31				440	2,409,017,223
13. Chi phí khác	32		11,984,760	85,000,000	1,075,353,302	837,001,888
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11,984,760)	(85,000,000)	(1,075,352,862)	1,572,015,335
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,795,354,176)	(399,590,797)	(11,817,868,183)	(10,958,810,146)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,795,354,176)	(399,590,797)	(11,817,868,183)	(10,958,810,146)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hải

Ngày 16 tháng 01 năm 2023



Đào Văn Chiến

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà HTT Tower,

số 89 đường Phùng Hưng, P.Phúc La, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11,817,868,183)	(10,958,810,146)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,395,508,987	2,594,874,311
- Các khoản dự phòng	03		1,318,015,078	2,769,975,079
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,155,720,616)	(82,598)
- Chi phí lãi vay	06		4,063,961,206	4,585,221,681
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7,196,103,528)	(1,008,821,672)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,225,011,827	21,443,512,064
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		158,264,010	(1,106,487,765)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26,285,985)	(26,285,985)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(1,239,096,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(913,990,883)	(1,006,300,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,753,104,558)	17,056,520,642
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74,891	82,598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		74,891	82,598
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(15,027,714,000)

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(15,027,714,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,753,029,667)	2,028,889,240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,095,175,987	1,066,286,749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		342,146,320	3,095,175,989

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hải

Ngày 16 tháng 01 năm 2023



Đào Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

Địa chỉ: Tầng 2. Tòa nhà HTT Tower, số 89 đường Phùng Hưng, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.
0500443384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng báo cáo Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây ("Công ty") tiền thân là Công ty vật liệu Điện máy và Chất đốt Hà Tây, được thành lập tháng 10 năm 1991. Đến tháng 10 năm 2003, Công ty Vật liệu Điện máy và Chất đốt Hà Tây được cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0303000111 ngày 23/10/2003 và được thay đổi số 0500443384 ngày 16/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 15 ngày 17/7/2018.

Vốn pháp định của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 6.000.000.000 đồng Việt Nam (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn) tương đương 20.000.000 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Tổng số cán bộ nhân viên công ty là: 30 người.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2. Tòa nhà HTT Tower, số 89 đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

1.2. Giả định hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục

1.3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vật liệu xây dựng, Bất động sản, kinh doanh thương mại và các hoạt động khác.

1.4. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh Bất động sản, nhà ở, cho thuê nhà, văn phòng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá Bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Sàn giao dịch Bất động sản);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác đá, cát. Sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

-

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT - BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thực hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thụ thuận từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 45/2013/TT-BTC, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí dài hạn liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào t

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

2.17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂYTầng 2, Tòa nhà HTT Tower, Số 89 Phùng Hưng,
Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
31/12/2022**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	181,691,687	3,042,667,225
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	160,454,633	52,508,762
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền		
	342,146,320	3,095,175,987

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nguyễn Tuấn Anh (ABen)	600,000,000	651,315,000
Ban Quản Lý 89 PH	249,806,020	358,971,722
Khách hàng mua nhà HTT Trần Phú (CH 2003 và Các khách hàng khác	1,372,000,100	1,372,000,100
	4,389,021,903	1,581,969,860
	6,610,828,023	3,964,256,682

b. Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
---------------	-------------------	-------------------

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	17,188,444,590	15,859,385,790
Công ty cp xây dựng khu nam Hà Nội	1,215,803,761	1,215,803,761
Công ty CP xây dựng và DV TM Dũng Hằng	5,697,685,000	4,105,390,000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và du lịch Nhật	6,672,904,366	6,672,904,366
Các khách hàng khác	3,602,051,463	3,865,287,663
Cộng	17,188,444,590	15,859,385,790
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Dài hạn	-	-
Cộng	17,188,444,590	15,859,385,790

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	16,635,961,949	-	21,055,361,949	(1,131,667,630)

Phải thu về cổ phần	-	-	-	-
Phải thu cán bộ công	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Tạm ứng	1,993,587,724		488,587,724	(330,765,074)
Cầm cố, thế chấp, ký	-	-	-	-
Phải thu khác ngắn	14,642,374,225		20,566,774,225	(800,902,556)
b. Dài hạn	40,022,014,000	(174,524,000)	45,022,014,000	(174,524,000)
Ký quỹ, ký cược dài	-	-	-	-
Phải thu khác dài hạn	40,022,014,000	(174,524,000)	45,022,014,000	(174,524,000)
	56,657,975,949	(174,524,000)	66,077,375,949	(1,306,191,630)

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng vật liệu xây	740,230,000	740,230,000	740,230,000	740,230,000
Công ty cổ phần đầu	843,324,430	843,324,430	843,324,430	843,324,430
Công ty cổ phần đầu	6,672,904,366	4,671,033,056	6,672,904,366	3,336,452,183
Công ty cp xây dựng	1,215,803,761	1,215,803,761	1,215,803,761	1,215,803,761
Khách hàng mua nhà	1,372,000,100	1,372,000,100	1,372,000,100	1,372,000,100
Các khách hàng khác	3,432,829,065	3,172,276,351	3,623,918,860	3,188,842,146
Cộng	14,277,091,722	12,014,667,698	14,468,181,517	10,696,652,620

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đờ	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	6,762,115,563	(6,762,115,563)	6,762,115,563	(6,762,115,563)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-	-	-
	6,762,115,563	(6,762,115,563)	6,762,115,563	(6,762,115,563)

Tại ngày 31/12/2020 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	5,965,617,818	50,000,000	6,015,617,818
Số tăng trong năm	38,936,000	-	38,936,000
- Mua sắm mới	38,936,000		
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			
- Khác			
Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Khác			
Số dư cuối kỳ	6,004,553,818	50,000,000	6,054,553,818
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	3,166,206,271	50,000,000	3,216,206,271
Số tăng trong kỳ	714,425,714	-	714,425,714
- Trích khấu hao trong kỳ	714,425,714		714,425,714
- Khác			
Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Khác			
Số dư cuối kỳ	3,880,631,985	50,000,000	3,930,631,985
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2,799,411,547	-	2,799,411,547
Số cuối kỳ	2,123,921,833	-	2,123,921,833

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 50.000.000 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền bằng	Phần mềm quản	Cộng
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm		167,460,000	167,460,000
Số tăng trong kỳ		-	-
- Mua trong năm			
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	-	167,460,000	167,460,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm		78,629,402	78,629,402
Số tăng trong kỳ		16,746,000	16,746,000
- Khấu hao trong kỳ		16,746,000	16,746,000
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	-	95,375,402	95,375,402
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm		88,830,598	88,830,598

Tại ngày cuối kỳ	72,084,598	72,084,598
-------------------------	-------------------	-------------------

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem đi thế chấp tại 30/06/2022 là: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 0

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

(chi tiết Phụ lục 1)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

(Chi tiết Phụ lục 01)

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	79,453,592,845	79,453,592,845
- Dự án khu đô thị mới Trung Văn mở rộng (*)	79,453,592,845	79,453,592,845
	79,453,592,845	79,453,592,845
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang	10,488,468,182	8,995,100,000
Chi phí sửa chữa TSCĐ (**)	10,488,468,182	8,995,100,000
	89,942,061,027	88,448,692,845

(*) Dự án Khu đô thị mới Trung Văn mở rộng tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội do liên danh : Công ty CP Đầu tư - Xây dựng, Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng cùng hợp tác thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 69/2015/HĐHTĐT ngày 20/7/2015.

Tổng mức đầu tư của dự án là 2.174.505.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Thương mại Hà Tây góp 126 tỷ đồng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án đã thực hiện là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

Đến thời điểm 31/12/2021 dự án đã tạm dừng hoạt động. Tuy nhiên đơn vị chưa có Biên bản làm việc với chủ đầu tư xác định mức độ bồi thường mà công ty được hưởng đồng thời đơn vị chưa thực hiện xác định dự phòng tổn thất đối với dự án.

(**) Đây là các chi phí thi sửa chữa, thi công lại tầng 1 và tầng 3 sản thương mại tháp A, B số 7 Trần Phú, Hà Nội.

KHÔNG THUYẾT MINH

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cộng	27,767,121	116,700,874

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Ngắn hạn				

Công ty CP ĐT XD &	-			(*)
Công ty TNHH dịch vụ	352,400,000	(*)	352,400,000	(*)
Công ty TNHH thang	835,497,000	(*)	835,497,000	(*)
Công ty TNHH	-			(*)
Phải trả người bán khác	775,364,807	(*)	2,694,877,784	(*)
	1,963,261,807	-	3,882,774,784	-

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá

b. Dài hạn

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Hoàng Gia Ngọc	352,400,000	352,400,000
Công ty TNHH thang máy HUYNDAI Thành Công	835,497,000	835,497,000
Cộng	1,187,897,000	1,187,897,000

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý số 7 Trần Phú	1,750,286,842	1,675,949,932
Nguyễn Văn Nhã	201,000,000	201,000,000
Nguyễn Hồng Siêm (*)	-	-
Người mua trả tiền trước khác	1,122,699,499	473,517,442
Cộng	3,073,986,341	2,350,467,374

(*) Đây là khoản đặt cọc mua quyền sở hữu mặt bằng sàn tầng 3, Khu B01 thuộc Tòa nhà đa năng

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Hà Nội	6,655,550,334	6,064,231,418
thôn VN - CN Mỹ Đình	4,350,521,069	3,447,492,259
chi nhánh Thăng Long	4,354,863,693	3,817,230,816
Cộng	15,360,935,096	13,328,954,493

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	13,119,160,151	15,883,547,978
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-

Bảo hiểm xã hội	267,986,599	268,036,159
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	617,861,092	617,861,092
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	12,233,312,460	14,997,650,727
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	-
Cộng	13,119,160,151	15,883,547,978
b. Dài hạn	27,611,909	227,111,909
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác	27,611,909	227,111,909
Cộng	13,146,772,060	16,110,659,887

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Trang ngang

Chi tiết một số khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 0001/2018/HĐTĐHM ngày 08/01/2018

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND

- Thời hạn cho vay: 12 tháng

- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + Biên độ lãi suất

- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn để thực hiện dự án tòa nhà hỗn hợp Trung tâm dịch vụ thương mại

- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là BĐS tại thửa 682 tờ bản đồ số 07 ở địa chỉ Thôn

- Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2022 là: 8.881.950.807 VND.

Đến thời điểm 30/09/2022 khoản vay này đã quá hạn thanh toán.

(2) Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Mỹ Đình

Hợp đồng tín dụng số 1410-LAV201800162 ngày 13/04/2018

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND

- Thời hạn cho vay: 12 tháng (kể từ ngày 13/04/2018)

- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + Biên độ lãi suất. Lãi suất áp dụng là: 8,5%

- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm

- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của

- Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2022: 13.872.286.000 VND

Đến thời điểm 30/09/2022 khoản vay này đã quá hạn thanh toán.

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Thăng Long

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/177909/HĐTĐ ngày 23/5/2017

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND

- Thời hạn cho vay: 12 tháng

- Lãi suất cho vay: Ghi theo khế ước nhận nợ

- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là công trình 3B-01 trung tâm thương mại và văn phòng giao dịch 624,7m2 thuộc tòa nhà đa năng dịch vụ Thương mại và nhà ở tại thửa đất số 370, tờ bản đồ số 51-57, ở địa chỉ số 7 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.

- Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 7.900.000.000 VND

Đến thời điểm 30/09/2022 khoản vay này đã quá hạn thanh toán.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	21,265,468	21,265,468
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3,155,645,725	3,682,778,061
- Doanh thu chuyển nhượng BĐS	4,625,361,519	5,823,355,782
- Doanh thu hoạt động khác		
	7,781,007,244	9,506,133,843

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3,155,645,725	3,682,778,061
- Doanh thu chuyển nhượng BĐS	4,625,361,519	5,823,355,782
- Doanh thu hoạt động khác	-	-
	7,781,007,244	9,506,133,843

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	6,667,233,356	8,922,663,536

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay
- Chênh lệch tỷ giá
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu chuyển nhượng CCQ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	74,891	47,955
	74,891	47,955

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lãi thuê tài chính
- Chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	4,063,961,206	2,510,907,101
	-	-
	4,063,961,206	2,510,907,101
	VND	VND

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	7,792,402,894	2,155,219,654

27. THU NHẬP KHÁC

- Phạt bồi thường
- Sản phẩm phụ
- Thanh lý tài sản cố định
- Chi phí lãi vay những năm trước được giảm
- Cho thuê tài sản
- Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	-	2,409,017,223
	440	-
	440	2,409,017,223

28. CHI PHÍ KHÁC

	102,126,973	729,911,269
--	--------------------	--------------------

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải



Đào Văn Chiến

